

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI ĐƯỜNG SẮT
///



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 4 VÀ CẢ NĂM 2025

Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	1	2
A - Tài sản ngắn hạn	100	722.588.187.744	692.130.761.275
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110	259.940.686.587	224.907.409.565
1. Tiền	111	219.940.686.587	164.907.409.565
2. Các khoản tương đương tiền	112	40.000.000.000	60.000.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	110.000.000.000	95.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	110.000.000.000	95.000.000.000
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130	184.791.564.443	173.335.530.515
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	183.178.881.282	181.721.381.052
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9.733.274.634	6.604.934.623
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	43.925.881.079	41.185.091.497
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(52.046.472.552)	(56.175.876.657)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
IV - Hàng tồn kho	140	150.699.014.854	177.034.676.475
1. Hàng tồn kho	141	152.448.384.065	183.366.976.943
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(1.749.369.211)	(6.332.300.468)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150	17.156.921.860	21.853.144.720
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.228.184.899	16.254.951.557
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	197.451.770	85.681.961
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	3.731.285.191	5.512.511.202
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		
B - Tài sản dài hạn	200	1.591.685.019.567	1.633.250.047.513
I - Các khoản phải thu dài hạn	210	58.706.451	73.621.490
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216	58.706.451	73.621.490
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II - Tài sản cố định	220	1.329.928.759.019	1.486.161.863.607
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.323.289.759.267	1.479.244.536.855
- Nguyên giá	222	6.233.048.569.317	6.161.881.729.175

A	B	1	2
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(4.909.758.810.050)	(4.682.637.192.320)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	6.638.999.752	6.917.326.752
- Nguyên giá	228	9.788.421.630	9.788.421.630
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3.149.421.878)	(2.871.094.878)
III - Bất động sản đầu tư	230	455.712.739	582.190.739
- Nguyên giá	231	6.650.965.152	6.650.965.152
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(6.195.252.413)	(6.068.774.413)
IV - Tài sản dở dang dài hạn	240	2.793.268.004	2.958.902.139
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2.793.268.004	2.958.902.139
V - Đầu tư tài chính dài hạn	250	753.000.000	753.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác khác	253	753.000.000	753.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI - Tài sản dài hạn khác	260	257.695.573.354	142.720.469.538
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	257.695.573.354	142.720.469.538
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
Tổng cộng tài sản	270	2.314.273.207.311	2.325.380.808.788
C - Nợ phải trả	300	1.567.363.942.045	1.639.899.441.073
I - Nợ ngắn hạn	310	991.776.640.968	968.627.955.929
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	140.499.036.713	198.984.125.167
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.214.107.168	5.123.917.020
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	76.325.709.871	87.728.326.842
4. Phải trả người lao động	314	283.561.020.045	184.725.040.715
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	46.891.809.323	48.194.618.794
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	299.743.329.115	309.760.683.852
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	42.596.329.857	38.165.944.663
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	95.811.688.660	95.811.688.660
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	37.610.216	37.610.216
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	96.000.000	96.000.000
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II - Nợ dài hạn	330	575.587.301.077	671.271.485.144
1. Phải trả người bán dài hạn	331		

A	B	1	2
2. Người mua trả trước tiền dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	561.173.043	533.668.450
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	575.026.128.034	670.737.816.694
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - Vốn chủ sở hữu	400	746.909.265.266	685.481.367.715
I - Vốn chủ sở hữu	410	746.909.265.266	685.481.367.715
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	1.303.689.700.000	1.303.689.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1.303.689.700.000	1.303.689.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	4.618.809.877	4.618.809.877
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(561.399.244.611)	(622.827.142.162)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(622.827.142.162)	(622.827.142.162)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	61.427.897.551	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		
Tổng cộng nguồn vốn	440	2.314.273.207.311	2.325.380.808.788

Người lập biểu


Đới Văn Toàn

Kế Toán trưởng


Lương Văn Chiến

Ngày 29 tháng 1 năm 2026

Tổng giám đốc



Đào Anh Tuấn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm
A	B	1	2	3	4
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	932.818.329.543	5.163.750.607.102	662.149.995.554	662.149.995.554
Các khoản giảm trừ doanh thu	02			556.053.704	556.053.704
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	932.818.329.543	5.163.750.607.102	661.593.941.850	661.593.941.850
Giá vốn hàng bán	11	957.641.119.034	4.710.322.799.071	620.325.826.323	620.325.826.323
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	(24.822.789.491)	453.427.808.031	41.268.115.527	41.268.115.527
Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.189.708.025	10.986.847.158	1.305.781.249	1.305.781.249
Chi phí tài chính	22	13.172.522.067	55.006.153.267	10.067.737.189	10.067.737.189
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	13.120.046.601	54.899.340.752	10.067.686.789	10.067.686.789
Chi phí bán hàng	24	75.959.990.310	302.308.848.474	33.221.159.704	33.221.159.704
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19.301.715.860	86.944.917.065	15.023.329.103	15.023.329.103
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	(130.067.309.703)	20.154.736.383	(15.738.329.220)	(15.738.329.220)
Thu nhập khác	31	10.867.491.304	45.538.520.857	19.972.437.411	19.972.437.411
Chi phí khác	32	3.064.273.633	4.265.359.689	2.865.362.257	2.865.362.257
Lợi nhuận khác	40	7.803.217.671	41.273.161.168	17.107.075.154	17.107.075.154
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	(122.264.092.032)	61.427.897.551	1.368.745.934	1.368.745.934
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	(122.264.092.032)	61.427.897.551	1.368.745.934	1.368.745.934

Người lập biểu

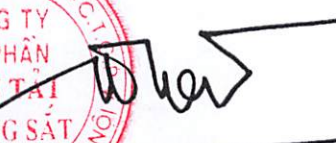

Đinh Văn Toàn

Kế Toán trưởng


Lương Văn Chiến

Ngày 29 tháng 1 năm 2026
Tổng giám đốc




Đào Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

DVT: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm
A	B	1	2	3	4
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(122.264.092.032)	61.427.897.551	1.368.745.934	1.368.745.934
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	58.545.300.663	227.376.147.730	36.824.014.970	36.824.014.970
- Các khoản dự phòng	03	3.528.244.377	8.712.335.362	(62.545.787.341)	(62.545.787.341)
- Lãi, lỗ C/L tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(35.727.890)	(15.145.264)	57.459	57.459
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.950.215.385)	(44.025.681.308)	(8.656.782.062)	(8.656.782.062)
- Chi phí lãi vay	06	13.120.046.601	54.899.340.752	10.067.686.789	10.067.686.789
- Các khoản điều chỉnh khác	07				
3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(57.056.443.666)	308.374.894.823	(22.942.064.251)	(22.942.064.251)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(237.094.195.216)	(7.423.484.593)	(229.670.710.623)	(229.670.710.623)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(152.448.384.065)	30.918.592.878	(183.366.976.943)	(183.366.976.943)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	330.249.332.263	(43.530.759.323)	810.988.995.561	810.988.995.561
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(36.075.800.491)	(111.948.337.158)	(158.975.421.095)	(158.975.421.095)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13				
- Tiền lãi vay đã trả	14	(13.130.514.104)	(55.298.416.698)	(7.106.698.455)	(7.106.698.455)
- Thuế TNDN đã nộp	15				
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16				
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(165.556.005.279)	121.092.489.929	208.927.124.194	208.927.124.194
II - Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(44.600.000)	(259.025.000)	(1.306.807.506)	(1.306.807.506)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	(3.600.000)	26.839.600	1.000.000	1.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(70.000.000.000)	(680.000.000.000)	(85.000.000.000)	(85.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	190.000.000.000	685.000.000.000	112.000.000.000	112.000.000.000

A	B	1	2	3	4
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26				
7. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.532.420.702	4.999.806.417	394.916.503	394.916.503
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	121.484.220.702	9.767.621.017	26.089.108.997	26.089.108.997
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32				
3. Tiền thu từ đi vay	33				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(23.952.922.165)	(95.811.688.660)	(10.108.881.085)	(10.108.881.085)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.952.922.165)	(95.811.688.660)	(10.108.881.085)	(10.108.881.085)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(68.024.706.742)	35.048.422.286	224.907.352.106	224.907.352.106
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	328.001.121.219	224.907.409.565		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(35.727.890)	(15.145.264)	57.459	57.459
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	259.940.686.587	259.940.686.587	224.907.409.565	224.907.409.565

Người lập biểu


Đào Văn Toàn

Kế Toán trưởng


Lương Văn Chiến

Ngày 29 tháng 1 năm 2026
Tổng giám đốc




Đào Anh Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu: Thương mại, dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ vận tải hành khách, hàng hóa bằng đường sắt
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Năm (theo lịch dương)
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Danh sách các Chi nhánh.
 - 1) Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Hà Nội;
 - 2) Chi nhánh Đoàn tiếp viên Đường sắt Sài Gòn;
 - 3) Chi nhánh Toa xe Hà Nội;
 - 4) Chi nhánh Toa xe Vinh;
 - 5) Chi nhánh Toa xe Đà Nẵng;
 - 6) Chi nhánh Toa xe Sài Gòn;
 - 7) Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hà Nội;
 - 8) Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đồng Anh;
 - 9) Chi nhánh Vận tải Đường sắt Hải Phòng;
 - 10) Chi nhánh Vận tải Đường sắt Lào Cai;
 - 11) Chi nhánh Vận tải Đường sắt Vinh;
 - 12) Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đồng Hới;
 - 13) Chi nhánh Vận tải Đường sắt Đà Nẵng;
 - 14) Chi nhánh Vận tải Đường sắt Nha Trang;
 - 15) Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sóng Thần;
 - 16) Chi nhánh Vận tải Đường sắt Sài Gòn;
 - 17) Chi nhánh Dịch vụ Vận tải Đa phương thức.
 - 18) Văn phòng Công ty
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hằng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành:
 - Quyết định số 149//2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 1);
 - Quyết định số 165//2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 2);
 - Quyết định số 234//2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 3);
 - Quyết định số 12//2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 4); và
 - Quyết định số 100//2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán VN (Đợt 5).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	4.207.133.395	4.592.544.220
Tiền gửi ngân hàng	206.660.921.648	156.165.187.127
Tiền đang chuyển	2.120.822.000	56.584.000
Phân loại tiền	6 951 809 544	4 093 094 218
Tổng	219 940 686 587	164 907 409 565

02. Các khoản đầu tư tài chính

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	150.000.000.000		155.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn	150.000.000.000		155.000.000.000	
b2) Dài hạn				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào đơn vị khác;	753.000.000			753.000.000		
Trong đó: + Công ty Cổ phần dịch vụ Đường sắt khu vực I	14 600 000			14 600 000		
+ Công ty Cổ phần hải Vân Nam	738 400 000			738 400 000		

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Mã số thuế	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		183 178 881 282	181.721.381.052
Trong đó: 1) Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Logistics VietTel	0310783329	42 073 223 284	65 743 473 798
2) Tổng công ty Đường sắt Việt nam	0100105052	34 899 237 408	
3) Công ty cổ phần đầu tư thương mại Đường sắt Đồng Dương	0313282666	33 421 978 333	38 834 820 874
4) Những khách hàng có số dư < 10% tổng số dư		72 784 442 257	77 143 086 380
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		43 493 046 191	4 018 064 110
Trong đó: 1) Tổng công ty đường sắt Việt Nam	0100105052	35 728 391 208	
2) Tổng công ty Đường sắt Việt nam - Chi nhánh Xí nghiệp đầu máy Hà Nội	0100105052-036	32 265 000	
3) Công ty cổ phần vận tải và thương mại Đường Sắt	0101206286	7 599 738 532	3 546 536 929
4) Công ty cổ phần Xe lửa Dĩ An	3700146539	68 042 333	115 069 964
5) Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng	0400259705	4 146 120	101 241 220
6) Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xí nghiệp đầu máy Sài Gòn	0100105052-035		873 700
7) Công ty cổ phần Đường sắt Quảng Bình	3100213455		218 286 688
8) Ban quản lý Dự án Đường sắt khu vực I	0103466748		5 532 217
9) Công ty cổ phần Đường sắt Nghệ Tĩnh	2900330702	60 462 998	
10) Công ty cổ phần Xe lửa Gia Lâm	2900330702		30 523 392

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4a) Ngắn hạn	43 925 881 079		41 185 091 497	
- Phải thu người lao động			2 873 908	
- Ký cược, ký quỹ	2 593 719 550		2 930 269 887	
- Phải thu khác.	41 332 161 529		38 251 947 702	
Trong đó: 1) Phải thu khác - Ngắn hạn	39 322 065 406		34 918 453 638	
2) Phải trả phải nộp khác - Ngắn hạn	386 510 936		2 033 873 162	
3) Tạm ứng - Ngắn hạn	1 615 025 793		1 297 088 039	
4) Kinh phí Công đoàn	3 371 797			
5) Bảo hiểm xã hội	4 658 861		2 532 863	
6) Bảo hiểm y tế	366 048			
7) Bảo hiểm thất nghiệp	162 688			
4b) Dài hạn	58.706.451		73.621.490	
- Ký cược, ký quỹ	58.706.451		73.621.490	
Cộng	43 984 587 530		41 258 712 987	

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	142.383.082.209		149.881.253.380	
- Công cụ, dụng cụ	1.446.015.704		1.012.092.358	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.341.337.321		31.491.917.744	
- Thành phẩm	877.900.093		713.069.066	
- Hàng hóa	400.048.738		268.644.395	
Cộng	152.448.384.065		183.366.976.943	

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (có biểu chi tiết kèm theo)

Chỉ tiêu	Nhà cửa, VKT	Máy móc T/bị	PTVT, vật TD	T/bị và DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	0	0	0	0	0	0
1) Số dư đầu kỳ	190.381.944.011	376.445.286.257	5.585.044.255.740	9.980.243.167	30.000.000	6.161.881.729.175
+ Tăng trong kỳ	2.389.885.782	6.787.335.073	61.989.619.287	0	0	71.166.840.142
- Mua sắm trong kỳ	2.389.885.782	6.787.335.073	483.498.916	0	0	9.660.719.771
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Nâng cấp, cải tạo	0	0	61.506.120.371	0	0	61.506.120.371
- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Bàn giao đi trong nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
2) Số dư cuối kỳ	192.771.829.793	383.232.621.330	5.647.033.875.027	9.980.243.167	30.000.000	6.233.048.569.317

II- Giá trị đã hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
1) Số dư đầu kỳ	162.040.535.535	344.833.248.076	4.166.321.174.269	9.412.234.440	30.000.000	4.682.637.192.320
+ Tăng trong kỳ	6.031.797.409	11.403.029.645	209.455.197.676	231.593.000	0	227.121.617.730
- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
- Trích khấu hao cơ bản trong kỳ	6.031.797.409	11.403.029.645	209.455.197.676	231.593.000	0	227.121.617.730
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Bàn giao đi trong nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
2) Số dư cuối kỳ	168.072.332.944	356.236.277.721	4.375.776.371.945	9.643.827.440	30.000.000	4.909.758.810.050
III- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình	0	0	0	0	0	0
1) Tại ngày đầu kỳ	28.341.408.476	31.612.038.181	1.418.723.081.471	568.008.727	0	1.479.244.536.855
2) Tại ngày cuối kỳ	24.699.496.849	26.996.343.609	1.271.257.503.082	336.415.727	0	1.323.289.759.267

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (có biểu chi tiết kèm theo)

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Nhãn hiệu HH	Phần mềm VT	Giấy N/quyền	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá tài sản cố định vô hình	0	0	0	0	0	0
1) Số dư đầu kỳ	8.416.285.868	0	1.225.135.762	0	147.000.000	9.788.421.630
+ Tăng trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Mua sắm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	0	0	0	0	0	0
- Nâng cấp, cải tạo	0	0	0	0	0	0
- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Bàn giao đi trong nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
2) Số dư cuối kỳ	8.416.285.868	0	1.225.135.762	0	147.000.000	9.788.421.630
II- Giá trị đã hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
1) Số dư đầu kỳ	1.682.000.878	0	1.042.094.000	0	147.000.000	2.871.094.878
+ Tăng trong kỳ	168.079.000	0	110.248.000	0	0	278.327.000
- Nhận về từ nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
- Trích khấu hao cơ bản trong kỳ	168.079.000	0	110.248.000	0	0	278.327.000
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
+ Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Bàn giao đi trong nội bộ Công ty	0	0	0	0	0	0
- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
2) Số dư cuối kỳ	1.850.079.878	0	1.152.342.000	0	147.000.000	3.149.421.878

III- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình	0	0	0	0	0	0
1) Tại ngày đầu kỳ	6.734.284.990	0	183.041.762	0	0	6.917.326.752
2) Tại ngày cuối kỳ	6.566.205.990	0	72.793.762	0	0	6.638.999.752

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư (có biểu chi tiết kèm theo)

Chỉ tiêu	Nhà cửa, VKT	Máy móc T/bị	PTVT, vật TD	T/bị và DCQL	TSCĐ khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá tài sản cố định đầu tư	0	0	0	0	0	0
1) Số dư đầu kỳ	6.650.965.152	0	0	0	0	6.650.965.152
+ Tăng trong kỳ						0
- Mua sắm trong kỳ						0
- Xây dựng cơ bản hoàn thành						0
- Nâng cấp, cải tạo						0
- Nhận về từ nội bộ Công ty						0
- Tăng khác						0
+ Giảm trong kỳ						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Bàn giao đi trong nội bộ Công ty						0
- Phá dỡ, tháo bỏ một phần						0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
2) Số dư cuối kỳ	6.650.965.152	0	0	0	0	6.650.965.152
II- Giá trị đã hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0
1) Số dư đầu kỳ	6.068.774.413					6.068.774.413
+ Tăng trong kỳ	126.478.000					126.478.000
- Nhận về từ nội bộ Công ty						0
- Trích khấu hao cơ bản trong kỳ	126.478.000					126.478.000
- Tăng khác						0
+ Giảm trong kỳ	0					0
- Thanh lý, nhượng bán	0					0
- Bàn giao đi trong nội bộ Công ty	0					0
- Phá dỡ, tháo bỏ một phần	0					0
- Giảm khác	0					0
2) Số dư cuối kỳ	6.195.252.413					6.195.252.413
III- Giá trị còn lại của tài sản cố định đầu tư	0	0	0	0	0	0
1) Tại ngày đầu kỳ	582.190.739				0	582.190.739
2) Tại ngày cuối kỳ	455.712.739				0	455.712.739

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
13a) Chi phí trả trước ngắn hạn	13.228.184.899	16 254 951 557
Trong đó: 1) Chi phí phân bổ theo doanh thu nhận trước	10 971 998 859	12 913 345 886
2) Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2 256 186 040	3 341 605 671
13b) Chi phí trả trước dài hạn	257 695 808 423	142 720 469 538
Trong đó: 1) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	240 021 840 255	129 564 241 528
2) Chi phí trả trước dài hạn khác	17 673 968 168	13 156 228 010

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Ko có K/N TT	Tăng	Giảm	Giá Trị	Ko có K/N TT
15a) Vay ngắn hạn	95.811.688.660		97.317.161.745	97.317.161.745	95.811.688.660	
Trong đó: 1) Đầu tư mới 30 toa xe tuyến HN - Vinh	16.368.892.000		17.874.365.085	16.368.892.000	14.863.418.915	
2) Đầu tư mới 30 toa xe tuyến HN - TPHCM	14.408.000.000		14.408.000.000	14.408.000.000	14.408.000.000	
3) Nâng cấp, cải tạo 30 toa xe khách	7.161.540.000		7.161.540.000	7.161.540.000	7.161.540.000	
4) Hoán cải, nâng cấp 45 toa xe khách	8.847.284.320		8.847.284.320	8.847.284.320	8.847.284.320	
5) Đóng mới 100 toa xe hàng - Loại toa xe H, khổ 1m	6.021.892.340		6.021.892.340	7.527.365.425	7.527.365.425	
6) Đầu tư mới 30 toa xe khách 2016 (Vietinbank HĐ 01/2017) - SG	11.818.800.000		11.818.800.000	11.818.800.000	11.818.800.000	
7) Đầu tư mới 30 toa xe khách 2017 (PG bank HĐ 01 đến 05) - SG	14.681.280.000		14.681.280.000	14.681.280.000	14.681.280.000	
8) Đầu tư mới 30 toa xe khách 2018-2020 (VCB HP HĐ 01/2018) - SG	13.500.000.000		13.500.000.000	13.500.000.000	13.500.000.000	
9) Đầu tư mới 50 toa xe Mc - 2018 (VCB HP HĐ 02/2018) - Sài Gòn	3.004.000.000		3.004.000.000	3.004.000.000	3.004.000.000	
15b) Vay dài hạn	575.026.128.034		100.000.000	95.811.688.660	670.737.816.694	
Trong đó: 1) Mua mới 30 toa xe khách tuyến HN - Vinh (PGBank-CN Hà Nội)	98.213.263.000			16.368.892.000	114.582.155.000	
2) Đầu tư mới 30 toa xe khách tuyến HN - HCM (VietcomBank - CN HP)	97.252.738.000			14.408.000.000	111.660.738.000	
3) Nâng cấp, cải tạo 30 toa xe khách (VietcomBank - CN Hải Phòng)	16.085.018.041			7.161.540.000	23.246.558.041	
4) Hoán cải, nâng cấp 45 toa xe khách (BIDV-CN Hà Thành)	26.541.852.962			8.847.284.320	35.389.137.282	
5) Đóng mới 100 Toa xe H - 1000 mm (PGBank-CN Hà Nội)	54.197.045.045			6.021.892.340	60.218.937.385	
6) Đầu tư mới 30 toa xe khách 2016 (Vietinbank HĐ 01/2017) - SG	68.934.929.415			11.818.800.000	80.753.729.415	
7) Đầu tư mới 30 toa xe khách 2017 (PG bank HĐ 01 đến 05) - SG	91.794.800.000			14.681.280.000	106.476.080.000	
8) Đầu tư mới 30 toa xe khách 2018-2020 (VCB HP HĐ 01/2018) - SG	97.897.881.491			13.500.000.000	111.397.881.491	
9) Đầu tư mới 50 toa xe Mc - 2018 (VCB HP HĐ 02/2018) - Sài Gòn	24.008.600.080			3.004.000.000	27.012.600.080	
10) Đầu tư đóng mới toa xe hàng giai đoạn 2023-2024 (50 toa xe MC)	100.000.000		100.000.000			
Cộng	670.837.816.694		97.417.161.745	193.128.850.405	766.549.505.354	

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Có khả năng TT	Giá trị	Có khả năng TT
16a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	140 499 036 713		198 984 125 167	
T/đó: 1) Công ty trách nhiệm hữu hạn kinh doanh thương mại Giang Anh	8 999 654 418			
2) Ga Sóng Thần	10 647 601 584			
3) Công ty trách nhiệm hữu hạn Vận Tải Thuận Việt	22 835 495 106		16 255 961 086	
4) Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất thương mại Thanh Thủy	5 291 051 120			
5) Công ty cổ phần tập đoàn Dương Đông	6 930 997 974		6 897 484 477	
6) Cty trách nhiệm hữu hạn thương mại & Tư Vấn Kiến Trúc - Mỹ Thuật Nam Việt	8 754 865 395		4 875 909 326	
7) Ga Yên Viên	7 631 909 980			
8) Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ Giao thông vận tải Thịnh Phát	8 506 800 000			
9) Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ tổng hợp Huy Sơn			2 360 970 363	
10) Tổng công ty Đường sắt Việt Nam			95 402 351 215	
11) Công ty cổ phần xăng dầu - Dầu khí Sài Gòn			4 391 313 381	
12) Những khách hàng có số dư < 10% tổng số dư	60 900 661 136		68 800 135 319	

16d) Phải trả người bán là các bên liên quan	4 750 962 113		99 346 080 595
T/dó: 1) Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh khai thác đường sắt Hà Nội	30 020 325		31 187 504
2) Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh khai thác đường sắt Hà Thái Hải	62 243 927		80 855 041
3) Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xi nghiệp đầu máy Sài Gòn	907 712 274		356 387 325
4) Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xi nghiệp đầu máy Hà Nội	376 096 759		190 531 135
5) Công ty cổ phần thông tin tín hiệu đường sắt Hà Nội	147 000 000		147 000 000
6) Công ty cổ phần Xe lửa Gia Lâm	478 861 148		1 606 178 736
7) Công ty cổ phần Xe lửa Dĩ An	2 749 027 680		310 541 000
8) Trường Cao đẳng Đường sắt			102 600 000
9) Tổng công ty Đường sắt Việt Nam			95 402 351 215
10) Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh khai thác đường sắt Sài Gòn			357 092 279
11) Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh khai thác đường sắt Hà Lạng			4 941 000
12) Tổng công ty Đường sắt Việt Nam - Chi nhánh Xi nghiệp đầu máy Vinh			25 517 160
13) Phân hiệu cao đẳng Đường sắt			209 625 000
14) Công ty cổ phần Đường sắt Yên Lào			521 273 200

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Số đầu năm	P/sinh phải nộp	P/sinh đã nộp	Số cuối kỳ
17a) Số phải nộp	87 728 326 842	425 779 468 978	437 182 085 949	76 325 709 871
- Thuế giá trị gia tăng	9.913.935.378	122.419.433.689	124.520.361.263	7.813.007.804
- Thuế thu nhập cá nhân	920.388.394	5.477.685.056	5.828.042.630	570.030.820
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	57.099.624.894	14.133.946.180	22.722.538.835	48.511.032.239
- Các loại thuế khác		76.598.147	76.598.147	
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	19.794.378.176	283.671.805.906	284.034.545.074	19.431.639.008
17b) Số phải thu	- 5 512 511 202	7 095 498 484	5 314 272 473	- 3 731 285 191
- Thuế giá trị gia tăng	-45.733.895	45.733.895	74.458.319	-74.458.319
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-2.391.850.416			-2.391.850.416
- Thuế thu nhập cá nhân	-3.074.926.891	6.484.013.749	4.510.160.335	-1.101.073.477
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		565.750.840	729.653.819	-163.902.979

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
18a) Ngắn hạn	46.891.809.323	48.194.618.794
Trong đó: 1) Lãi vay các dự án phải trả - Ngắn hạn	3.048.003.853	3.445.551.032
2) Chi phí phải trả ngắn hạn khác	43 843 805 470	44 749 067 762

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
19a) Ngắn hạn	42 596 329 857	38 165 944 663
- Kinh phí công đoàn		1.450.359.688
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9 118 277 410	6.517.189.364
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	33 478 052 447	30 198 395 611
Trong đó: 1) Phải trả phải nộp khác - Ngắn hạn	32 134 369 043	29 032 050 408
2) Phải thu khác - Ngắn hạn	1.343.683.404	1.166.345.203

19b) Dài hạn	561 173 043	533 668 450
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	473.948.043	296.168.450
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	87.225.000	237.500.000
Trong đó: 1) Phải trả phải nộp khác - Dài hạn	87.225.000	237.500.000

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
20a) Ngắn hạn	299.743.329.115	309.760.683.852
Trong đó: 1) Doanh thu nhận trước - Vận Tải	299.741.801.335	309.760.582.000
2) Doanh thu nhận trước - Dịch vụ	1.527.780	101 852

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
23a) Ngắn hạn	37.610.216	37.610.216
Trong đó: 1) Chi nhánh toa xe Đà Nẵng bảo hành sản phẩm sửa chữa Toa xe	37.610.216	37.610.216

25. Vốn chủ sở hữu

25a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn CP	Vốn # của CSH	C/lệch tỷ giá	LNST chưa PP và các quỹ
Số dư đầu năm trước					
- Tăng vốn kỳ này năm trước	1.303.689.700.000				
- Lãi kỳ này năm trước				158.259	
- Tăng khác kỳ này năm trước					
- Giảm vốn kỳ này năm trước					622.827.142.162
- Lỗ kỳ này năm trước				158.259	
- Giảm khác kỳ này năm trước					
Số dư cuối kỳ này năm trước	1.303.689.700.000				(622.827.142.162)
Số dư đầu năm nay	1.303.689.700.000				(618.208.332.285)
- Tăng vốn kỳ này năm nay					
- Lãi kỳ này năm nay					61 427 897 551
- Tăng khác kỳ này năm nay				154.048.916	
- Giảm vốn kỳ này năm nay					
- Lỗ kỳ này năm nay					
- Giảm khác kỳ này năm nay				154.048.916	
Số dư cuối kỳ năm nay	1.303.689.700.000				(556.780.434.734)

25c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.303.689.700.000	
+ Vốn góp tăng trong năm		1.303.689.700.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1.303.689.700.000	1.303.689.700.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

25d) Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	130 368 970	130 368 970
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	130 368 970	130 368 970
+ Cổ phiếu phổ thông	130 368 970	130 368 970
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	130 368 970	130 368 970

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu

25e) Các quỹ của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển:	4 618 809 877	4 618 809 877

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	5.163.750.607.102	661.593.941.850
- Doanh thu bán hàng		-556.053.704
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.163.211.991.372	662.063.641.887
- Doanh thu khác	538.615.730	86.353.667
b) DT đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng kèm theo).	70 958 155 337	14 376 536 771

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		556.053.704
Cộng		556.053.704

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa	537.915.730	86.353.667
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	4.709.784.883.341	620.239.472.656
Cộng	4.710.322.799.071	620.325.826.323

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, cho vay	10.873.659.444	1.305.673.390
- Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá	113.187.714	108
Cộng	10.986.847.158	1.305.781.249

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Thu tiền phạt hợp đồng	38.869.586.682	5.319.099.411
- Thu thanh lý tài sản		106.535.017
- Các khoản thu nhập khác	6.668.934.175	14.548.106.663
Cộng	45.538.520.857	19.973.741.091

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt	31.642.747	367.333.986
- Chi phí thanh lý tài sản		1.303.680
- Các khoản chi phí khác	4.233.716.942	2.498.028.271
Cộng	4.265.359.689	2.866.665.937

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	300.367.445.216	42.587.239.248
a) Chi phí Nguyên vật liệu	16.780.732.841	3.192.054.786
a1) Vật liệu	14.529.750.713	2.752.429.151
a2) Nhiên liệu	2.250.982.128	439.625.635
b) Chi phí Nhân công	168.056.418.013	25.572.527.177
b1) Tiền lương	138.337.951.763	20.618.044.000
b2) Bảo hiểm	29.718.466.250	4.954.483.177
c) Khấu hao cơ bản TSCĐ	1.943.004.143	378.777.364
d) Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.578.860.858	9.763.604.941
e) Chi phí khác	45.008.429.361	3.680.274.980
2) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	91.187.424.619	14.980.612.315
a) Chi phí Nguyên vật liệu	1.965.489.608	440.850.759
a1) Vật liệu	1.245.121.766	303.729.446
a2) Nhiên liệu	720.367.842	137.121.313
b) Chi phí Nhân công	53.958.134.739	7.427.797.472
b1) Tiền lương	48.980.785.000	6.532.644.000
b2) Bảo hiểm	4.977.349.739	895.153.472
c) Khấu hao cơ bản TSCĐ	983.685.000	165.534.000
d) Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.810.507.885	3.647.820.368
e) Chi phí khác	27.469.607.387	3.298.609.716
Cộng	391.554.869.835	57.567.851.563

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí Nguyên vật liệu	571.657.133.965	98.857.629.840
a1) Vật liệu	431.732.507.643	82.579.351.295
a2) Nhiên liệu	139.924.626.322	16.278.278.545
b) Chi phí Nhân công	811.514.318.011	94.093.157.817
b1) Tiền lương	735.472.919.885	81.557.720.598
b2) Bảo hiểm	76.041.398.126	12.535.437.219
c) Khấu hao cơ bản TSCĐ	222.067.825.961	35.873.260.606
d) Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.544.321.263.744	355.613.859.878
e) Chi phí khác	401.764.865.755	39.362.639.555
Cộng	4.551.325.407.436	623.800.547.696

Người lập biểu

Hải Văn Truân

Kế toán trưởng

Lương Văn Chiến

Lập, Ngày 29 tháng 01 năm 2026

Tổng giám đốc



Đào Anh Tuấn